

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/ 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2026 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2026 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	99,90
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	99,90
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	#DIV/0!	0,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	1524,19
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Người lập



Lê Nguyễn Phương Trâm

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Huệ

Đơn vị: Trường THPT Cẩm Lệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 422

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2026 như sau:

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	99,90
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	99,90
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	99,90
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	#DIV/0!	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.330.755.000	4.008.780.623	19,72	1.524,19
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Người lập



Lê Nguyễn Phương Trâm

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Huệ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Mã hồ sơ: 26-1114188



Ngày ký: 06/04/2026
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 1
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	074	00000	0	19.420.918.000	19.420.918.000	19.420.918.000	19.420.918.000	4.008.780.623	4.008.780.623	0	15.412.137.377
13	074	00000	100.000.000	0	0	0	100.000.000	0	0	0	100.000.000
18	074	00000	0	829.000.000	829.000.000	829.000.000	829.000.000	0	0	0	829.000.000
12	074	10950	0	80.837.000	80.837.000	80.837.000	80.837.000	0	0	0	80.837.000
Cộng:			100.000.000	20.330.755.000	20.330.755.000	20.330.755.000	20.430.755.000	4.008.780.623	4.008.780.623	0	16.421.974.377
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Nguyên

Người ký: Phùng Thị Như Hiền
Ngày ký: 06/04/2026 12:13:47
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Phùng Thị Như Hiền

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 06/04/2026 08:46:51
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Lê Nguyễn Phương Trâm

Người ký: Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngày ký: 06/04/2026 09:15:30
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Nguyễn Thị Minh Huệ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Mã hồ



Ngày ký: 01/03/2026
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 26-1114188
Số 1
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	2.001.596.735	2.001.596.735	2.001.596.735	2.001.596.735
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	90.501.840	90.501.840	90.501.840	90.501.840
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	31.239.000	31.239.000	31.239.000	31.239.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	703.646.811	703.646.811	703.646.811	703.646.811
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	300.532.537	300.532.537	300.532.537	300.532.537
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	410.184.866	410.184.866	410.184.866	410.184.866
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	72.385.565	72.385.565	72.385.565	72.385.565
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	24.128.521	24.128.521	24.128.521	24.128.521
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	12.064.261	12.064.261	12.064.261	12.064.261
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	136.800.000	136.800.000	136.800.000	136.800.000

Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	20.072.708	20.072.708	20.072.708	20.072.708
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	7.106.748	7.106.748	7.106.748	7.106.748
Tiền vệ sinh, môi trường	12	074	6504	00000	0	0	5.796.654	5.796.654	5.796.654	5.796.654
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	132.000	132.000	132.000	132.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	3.297.597	3.297.597	3.297.597	3.297.597
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	450.000	450.000	450.000	450.000
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	18.225.000	18.225.000	18.225.000	18.225.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	2.884.500	2.884.500	2.884.500	2.884.500
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	65.480.680	65.480.680	65.480.680	65.480.680
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	54.577.600	54.577.600	54.577.600	54.577.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	12.636.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000
Cộng:					0	0	4.008.780.623	4.008.780.623	4.008.780.623	4.008.780.623
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Nguyên

Người ký: Phùng Thị Như Hiền
Ngày ký: 06/04/2026 12:13:48
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Phùng Thị Như Hiền

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 06/04/2026 08:46:51
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngày ký: 06/04/2026 09:13:30
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Lê Nguyễn Phương Trâm

Nguyễn Thị Minh Huệ

Bộ, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số 09a-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Cẩm Lệ

Mã đơn vị: 1114188

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú	
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						259.179							
4	Tài sản cố định khác						259.179							
	Hệ thống lọc nước tinh khiết RO	HT	1			2025	259.179							
	Tổng cộng						259.179							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lê Nguyễn Phương Trâm

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Huệ

Bộ, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Cẩm Lệ

Mã đơn vị: 1114188

Loại hình đơn vị: Khôi sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Đất khuôn viên trường 844/STC-GCS tại 02 Nguyễn Thế Lịch	20.520	265.528.800		20.470			50														
2	Khối nhà lớp học 3 tầng									2014	536	8.026.478	2.978.363		536							
3	Khối nhà hiệu bộ									2021	725	3.739.361	2.682.046		725							
4	Khối phòng bộ môn, nhà xe.									2013	643	7.192.097	2.335.993		643							
5	Nhà đa năng trường (1012 m ²)									2021	1.012	4.851.055	3.492.274		1.012							
	Tổng cộng:	20.520	265.528.800		20.470			50			2.916	23.808.991	11.488.677		2.916							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lê Nguyễn Phương Trâm

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Huệ

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2025

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		213	9.533.871	9.533.871		2.419.324							
	Năm 2012		72	1.468.223	1.468.223									
1	Bài thi nghiệm chuẩn độ	1	1	36.644	36.644									x
2	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
3	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
4	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
5	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
6	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
7	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
8	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
9	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
10	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
11	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
12	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
13	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
14	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
15	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
16	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
17	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Máy chiếu EIKI XBM31	1	1	23.650	23.650									x
19	Máy chiếu EIKIXBM31	1	1	23.650	23.650									x
20	Valy sinh học M18080	1	1	23.681	23.681									x
21	Valy sinh học M18080	1	1	23.681	23.681									x
22	Tủ hút	1	1	32.994	32.994									x
23	Thiết bị khảo sát định luật Boyle - Mariotte	1	1	17.250	17.250									x
24	Ổn áp Lioa 20KVA	1	1	10.175	10.175									x
25	Nguồn điện, 2 12V AC/DC, 5A Mã 55262	1	1	11.382	11.382									x
26	Nguồn điện 12V/5A M 55262	1	1	11.382	11.382									x
27	Máy phát âm tần Mã 46565	1	1	51.003	51.003									x
28	Máy khuấy từ và thanh từ M 88955	1	1	20.600	20.600									x
29	Máy đo PH, độ dẫn và nhiệt độ- KTS M88955	1	1	14.311	14.311									x
30	Máy đếm đo thời gian hiện số Mã 74050	1	1	14.311	14.311									x
31	Máy đếm đo thời gian hiện số Mã 74050	1	1	14.311	14.311									x
32	Máy chiếu EIKIXBM31	1	1	23.650	23.650									x
33	Máy chiếu EIKIXBM31	1	1	23.650	23.650									x
34	Máy chiếu EIKIXBM31	1	1	23.650	23.650									x
35	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
36	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
37	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
38	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
39	Bộ thí nghiệm sóng nước biểu diễn	1	1	52.828	52.828									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	Bộ thí nghiệm quang hình biểu diễn trên bảng từ	1	1	28.108	28.108									x
41	Bộ thí nghiệm khảo sát sóng ngang và sóng dọc	1	1	19.778	19.778									x
42	Bộ thí nghiệm cơ học biểu diễn trên bảng từ M43085	1	1	37.066	37.066									x
43	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
44	Bộ thí nghiệm chứng minh " quá trình nhiệt nhôm" M88555	1	1	26.142	26.142									x
45	Bộ thí nghiệm biểu diễn điện hóa M55262	1	1	20.218	20.218									x
46	Bộ mô hình lắp ráp phân tử kết hợp M36685	1	1	21.528	21.528									x
47	Bộ khuếch đại đường truyền V-IK 288	1	1	15.400	15.400									x
48	Bộ điều chế khí đa năng M89886	1	1	19.590	19.590									x
49	Bộ chuyên đổi tín hiệu của bàn điều khiển	1	1	25.300	25.300									x
50	Bộ âm thanh hội nghị	1	1	16.665	16.665									x
51	Bộ âm thanh chào cờ	1	1	22.567	22.567									x
52	Bàn điều khiển giáo viên Hiclass V-IK1800TE	1	1	22.550	22.550									x
53	Bài thí nghiệm điện phân muối ăn có màng ngăn	1	1	18.364	18.364									x
54	Bộ thí nghiệm thực hành về quang hình trên trục quang học M47600	1	1	66.784	66.784									x
55	Bộ thí nghiệm về tĩnh điện biểu diễn	1	1	41.381	41.381									x
56	Bộ thí nghiệm cơ học 2: động học và dao động M43108	1	1	51.003	51.003									x
57	Bộ thiết bị khảo sát lực ly tâm	1	1	63.348	63.348									x
58	Bộ thí nghiệm xác định vận tốc âm thanh trong KK	1	1	16.548	16.548									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
59	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
60	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
61	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
62	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
63	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
64	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
65	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
66	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
67	Diên kế chứng minh Mã 54875	1	1	21.285	21.285									x
68	Đệm không khí	1	1	21.762	21.762									x
69	Cột bóng rổ (bộ/2 cột)	1	1	38.077	38.077									x
70	Cân điện tử 200g,0.01g M42061	1	1	17.616	17.616									x
71	Cân điện tử 200g, 0.01g M42061	1	1	17.616	17.616									x
72	Kính hiển vi DM 111	1	1	12.224	12.224									x
	Năm 2013		11	1.649.324	1.649.324									
1	Tường rào, cổng ngõ	1	1	1.499.347	1.499.347									x
2	Ti vi Sony 42 inch	1	1	15.900	15.900									x
3	Salong tiếp khách (PHT)	1	1	12.500	12.500									x
4	Salong tiếp khách (HT)	1	1	18.000	18.000									x
5	Quầy thư viện chữ L bằng gỗ	1	1	11.630	11.630									x
6	Bàn làm việc màu đà (PHT)	1	1	14.500	14.500									x
7	Bàn tiếp khách màu vàng + 8 ghế	1	1	15.621	15.621									x
8	Bàn làm việc màu đà (PHT)	1	1	14.500	14.500									x
9	Bàn làm việc màu đà (PHT)	1	1	14.500	14.500									x
10	Bàn làm việc màu đà (HT)	1	1	14.500	14.500									x
11	Hệ thống nước sạch tia cực tím	1	1	18.326	18.326									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Năm 2015		3	43.485	43.485									
1	Máy chiếu vật thể IPEVOVZ-HD	1	1	11.900	11.900									x
2	Bộ tương tác thông minh U-pointer	1	1	19.700	19.700									x
3	Cửa sắt cầu thang	1	1	11.885	11.885									x
	Năm 2016		3	127.020	127.020									
1	Thiết bị âm thanh	1	1	67.820	67.820									x
2	Máy photo Shap	1	1	39.900	39.900									x
3	Máy vi tính Dell	1	1	19.300	19.300									x
	Năm 2017		4	233.471	233.471									
1	Bảng tương tác thông minh và phần mềm	1	1	19.774	19.774									x
2	Bảng tương tác thông minh và phần mềm	1	1	19.774	19.774									x
3	Cổng phụ của trường	1	1	98.701	98.701									x
4	Hệ thống Camera	1	1	95.222	95.222									x
	Năm 2018		21	1.009.834	1.009.834		31.297							
1	Thiết bị tin học, phần mềm, thiết bị bảo mật phục vụ dạy học	1	1	97.988	97.988		24.497							x
2	Thiết bị theo dõi đường ngầm RDS- 07	1	1	11.900	11.900									x
3	Thiết bị tạo giả 7 âm thanh	1	1	15.300	15.300									x
4	Thiết bị cảm ứng môn Lý	1	1	24.392	24.392									x
5	Thiết bị cảm biến môn Lý	1	1	224.363	224.363									x
6	Thiết bị cảm biến môn Hóa	1	1	109.486	109.486									x
7	Phần mềm E-Learning	1	1	17.000	17.000		6.800							x
8	Máy tính xách tay- phòng CNTT	1	1	11.900	11.900									x
9	Máy bắn MBT-03. Model HSI/GDQP	1	1	38.500	38.500									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
11	Thiết bị cảm biến môn Sinh	1	1	129.590	129.590									x
12	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
13	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
14	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
15	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
16	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
17	Hệ thống âm thanh học đường	1	1	23.760	23.760									x
18	Hệ thống âm thanh học đường	1	1	23.760	23.760									x
19	Gia công lắp đặt bảng thông báo	1	1	11.550	11.550									x
20	Camera giám sát	1	1	56.495	56.495									x
21	Hệ thống thiết bị tương tác thông minh U-Pointer 2	1	1	30.550	30.550									x
	Năm 2019		9	675.074	675.074		92.777							
1	Thiết bị cảm biến Vật Lý	1	1	224.283	224.283		39.250							x
2	Thiết bị cảm biến Sinh học	1	1	129.245	129.245		22.618							x
3	Thiết bị cảm biến Hóa học	1	1	109.250	109.250		19.119							x
4	Máy điều hòa phòng Hiệu trưởng	1	1	14.690	14.690		1.836							x
5	Khung cầu môn bóng đá (7 người)	1	1	29.920	29.920		3.740							x
6	Khung cầu môn bóng đá (7 người)	1	1	29.920	29.920		3.740							x
7	Hệ thống âm thanh	1	1	99.715	99.715									x
8	Camera giám sát kỳ thi THPT Quốc gia	1	1	18.251	18.251									x
9	Mái che kéo xếp	1	1	19.800	19.800		2.475							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Năm 2021		55	3.424.359	3.424.359		1.794.697							
1	Máy ĐHKK Caper LC-12TL32	PHĐ	1	11.300	11.300		4.238							x
2	Thiết bị cảm biến Sinh	PBMS	1	187.580	187.580		70.343							x
3	Thiết bị cảm biến Lý	PBML	1	493.050	493.050		184.894							x
4	Thiết bị cảm biến Hóa	PBMH	1	239.170	239.170		89.689							x
5	Sân thể thao (3051,8m2)	1	1	1.895.029	1.895.029		1.421.272							x
6	Phần mềm kế toán misa	VP	1	12.000	12.000		4.800							x
7	Máy tính để bàn cho học sinh (CMS X-Media XE2K-886)	CNTT	40	455.981	455.981									x
8	Máy ĐHKK Caper LC-12TL32	PHĐ	1	11.300	11.300		4.238							x
9	Máy ĐHKK Caper LC-12TL32	PHĐ	1	11.300	11.300		4.238							x
10	Máy chủ để kết nối mạng	CNTT	1	12.510	12.510									x
11	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH18	1	12.950	12.950									x
12	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH8	1	15.495	15.495									x
13	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH9	1	16.335	16.335									x
14	Máy chiếu H-PEC HC-3819EXL	CNTT	1	21.060	21.060									x
15	Mái che bạt kép xếp	1	1	18.000	18.000		6.750							x
16	Máy ĐHKK Caper LC-12TL32	PHĐ	1	11.300	11.300		4.238							x
	Năm 2022		4	59.860	59.860		11.972							
1	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH9	1	16.990	16.990		3.398							x
2	Bộ micro không dây	1	1	10.780	10.780		2.156							x
3	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH16	1	16.990	16.990		3.398							x
4	Máy chiếu ViewSonic PA503XB	PH17	1	15.100	15.100		3.020							x
	Năm 2023		29	548.490	548.490		259.907							
1	Máy tính FPT Elead T210	Phòng công đoàn	1	14.520	14.520		5.808							x
2	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước DO-910 YinMik	Phòng thực hành sinh học	1	11.260	11.260		7.038							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Máy quay phim Sony FDR-AX43A	Phòng thiết bị lưu	1	19.022	19.022		11.889							x
4	Máy tính FPT Elead T210	Phòng thiết bị	1	14.520	14.520		5.808							x
5	Máy tính FPT Elead T210	Phòng thiết bị lưu	1	14.520	14.520		5.808							x
6	Máy tính FPT Elead T210	Phòng thiết bị lưu	1	14.520	14.520		5.808							x
7	Thiết bị âm thanh đa năng di động HPEC PG-300 HPEC	phòng TH Ngoại ngữ	1	14.800	14.800		5.920							x
8	Máy tính FPT Elead T210	Phòng thiết bị lưu	1	14.520	14.520		5.808							x
9	Thiết bị âm thanh đa năng di động HPEC PG-300	Phòng thiết bị lưu	1	14.800	14.800		5.920							x
10	Thiết bị âm thanh đa năng di động HPEC PG-300	Phòng thiết bị lưu	1	14.800	14.800		5.920							x
11	Máy chiếu HPEC HL-3822IC	Phòng thực hành Hóa Học	1	27.800	27.800		11.120							x
12	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước HI715 Hanna	Phòng thực hành sinh học	1	10.237	10.237		6.398							x
13	Máy tính FPT Elead T210	Phòng thiết bị lưu	1	14.520	14.520		5.808							x
14	Máy chiếu HPEC HL-3822IC	Bộ môn Mỹ Thuật	1	27.800	27.800		11.120							x
15	Máy chiếu HL-3822IC HPEC	PHĐ	1	27.800	27.800		11.120							x
16	Máy chiếu HPEC HL-3822IC	Phòng thực hành vật lý	1	27.800	27.800		11.120							x
17	máy chiếu HPEC HL-3822IC	phòng TH Ngoại ngữ	1	27.800	27.800		11.120							x
18	Máy chiếu HL-3822IC HPEC	Phòng học 13	1	27.800	27.800		11.120							x
19	Máy chiếu HL-3822IC HPEC	phòng học số 07	1	27.800	27.800		11.120							x
20	Máy cắt nước 1 lần IBC-DIS-5L/H IBC Co.,LTD	Phòng thực hành Hóa Học	1	12.796	12.796		7.998							x
21	Khô thiết bị điều khiển của giáo viên HPEC LL-6900T HPEC	phòng TH Ngoại ngữ	1	31.500	31.500		19.688							x
22	Đệm nhảy cao	Nhà đa năng học giáo dục thể chất	1	17.200	17.200		10.750							x
23	Cầu môn, lưới	Nhà đa năng học giáo dục thể chất	1	10.350	10.350		6.469							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Cầu môn, lưới	Nhà đa năng học giáo dục thể chất	1	10.350	10.350		6.469							x
25	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Phòng thực hành sinh học	1	19.621	19.621		12.263							x
26	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead T210	phòng TH Ngoại ngữ	1	14.520	14.520		5.808							x
27	Bảng led điện tử ma trận	1	1	19.800	19.800		12.375							x
28	Máy chiếu HPEC HL-3822IC	phòng học 14	1	27.800	27.800		11.120							x
29	Tủ đựng hóa chất	Phòng thực hành Hóa Học	1	17.914	17.914		11.196							x
	Năm 2024		1	35.552	35.552		21.331							
1	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2528A	VP	1	35.552	35.552		21.331							x
	Năm 2025		1	259.179	259.179		207.343							
1	Hệ thống lọc nước tinh khiết RO	trường THPT Cẩm Lệ	1	259.179	259.179		207.343							x
	Tổng cộng		213	9.533.871	9.533.871		2.419.324							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lê Nguyễn Phương Trâm

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Huệ

Bộ, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số 09d-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Cẩm Lệ

Mã đơn vị: 1114188

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															
	Tổng cộng															

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Lê Nguyễn Phương Trâm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)


TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

Nguyễn Thị Minh Huệ

Bộ, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mẫu số 09đ-CK/TSC

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Cẩm Lệ

Mã đơn vị: 1114188

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG Năm 2025

Số TT	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê					Liên doanh, liên kết						
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê (đồng/tháng)	Tên đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số...ngày...)	Thời hạn cho thuê (từ...đến...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số... ngày...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ...đến...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất				50 m2	3.490.000	Hộ kinh doanh YES SUSHI	30/2021/HĐ-THPTCL & 91/HĐ/THPTCL	01/09/2022 đến 31/08/2027	27.920.000						
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Người lập báo cáo

Lê Nguyễn Phương Trâm

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Huệ